

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN –
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

	Trang
A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY	
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 – 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	11 – 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2019	13 – 59
B. PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	

Báo cáo tài chính năm 2019 các đơn vị phụ thuộc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là "SATRA") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp 0300100037, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 8.660.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM.
- Điện thoại : (84-028) 3837 5905
- Fax : (84-028) 3836 9327
- Mã số thuế : 0300100037
- Email : satra@hcm.vnn.vn
- Website : www.satra.hochiminhcity.gov.vn

- * Hệ thống các Đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Thành viên

- | | | | |
|----|-----|----------------|------------------------------|
| 1. | Ông | Lâm Dũng Tiến | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| 2. | Bà | Lê Minh Trang | Thành viên |
| 3. | Ông | Trương Văn Rón | Thành viên |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được thành lập theo quyết định số 345/QĐ-UBND-TC ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ban Kiểm soát gồm có:

- | | | | | |
|----|-----|----------------------|------------|--------------------------|
| 1. | Ông | Dương Hùng Sơn | Trưởng Ban | |
| 2. | Bà | Hoàng Thị Kim Phượng | Thành viên | |
| 3. | Ông | Phùng Thế Thành | Thành viên | (Nghỉ hưu từ 01/10/2019) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | | |
|----|-----|------------------|--|
| 1. | Bà | Lê Minh Trang | Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty |
| 2. | Ông | Nguyễn Phúc Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông | Đoàn Hoài Minh | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2019 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 07 đến trang 59.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2019 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



LÊ MINH TRANG

Tổng Giám đốc – Lê Minh Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số: 2908.01/2020/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2019 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0082-2018-124-1

Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 1762-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.082.886.452.589	10.936.371.431.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.978.308.699.635	8.583.160.365.833
111	1. Tiền	V.1	190.808.699.635	296.615.352.135
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1	8.787.500.000.000	8.286.545.013.698
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.440.300.000	28.080.600.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	14.440.300.000	28.080.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.008.612.606.584	1.146.970.364.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	422.321.426.063	419.719.900.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	579.045.292.220	587.961.085.819
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	320.237.226.365	419.681.621.008
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(312.991.338.064)	(280.392.242.709)
140	IV. Hàng tồn kho		664.593.556.591	801.333.933.225
141	1. Hàng tồn kho	V.7	664.593.556.591	801.333.933.225
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		416.931.289.779	376.826.168.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	38.893.066.513	22.964.301.418
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.9	346.854.801.439	259.531.520.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	31.183.421.827	94.330.346.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.514.391.442.484	4.386.962.213.833
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.092.983.800	23.200.707.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	24.092.983.800	23.200.707.400
220	II. Tài sản cố định		1.234.109.251.515	1.367.717.016.192
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	1.156.609.021.654	1.285.258.186.727
222	- Nguyên giá		1.811.366.438.181	1.847.458.075.912
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(654.757.416.527)	(562.199.889.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	77.500.229.861	82.458.829.465
228	- Nguyên giá		117.401.096.803	114.463.271.403
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.900.866.942)	(32.004.441.938)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	371.524.220.784	349.261.315.444
231	- Nguyên giá		562.894.775.473	526.850.402.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.370.554.689)	(177.589.087.014)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		853.415.264.011	730.257.646.067
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.15	113.542.518.367	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.16	739.872.745.644	730.257.646.067

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.17	1.716.682.393.461	1.731.291.222.085
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.17.1	773.697.780.000	773.697.135.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.17.2	806.654.684.150	806.654.684.150
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.17.3	453.541.982.554	453.775.159.307
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.17	(317.212.053.243)	(302.835.756.451)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		314.567.328.913	185.234.306.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.18	313.693.734.055	184.564.437.760
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.19	873.594.858	669.868.885
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.597.277.895.073	15.323.333.645.602

11/82
T
HƯ
OÁ
V
11/

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.503.586.864.875	3.101.726.675.359
310	I. Nợ ngắn hạn		1.814.528.526.382	2.328.271.298.213
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.20	382.581.664.306	510.038.104.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.21	12.600.199.629	10.625.335.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.22	57.597.508.292	342.017.442.618
314	4. Phải trả người lao động	V.23	641.228.198.581	564.347.419.947
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.641.772.341	13.911.419.909
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.510.639.674	23.243.668.755
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.24	81.248.728.693	82.586.365.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.25	275.086.508.260	361.725.605.108
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.26	374.252.824.857	434.746.311.175
323	10. Quỹ bình ổn giá	V.27	(22.219.518.251)	(14.970.375.017)
330	II. Nợ dài hạn		689.058.338.493	773.455.377.146
331	1. Phải trả người bán dài hạn		3.000.000	3.000.000
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		33.530.112.000	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.28	592.536.674.579	600.698.181.406
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.29	52.259.543.346	94.342.329.439
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.30	-	67.682.857.733
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.729.008.568	10.729.008.568
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.093.691.030.198	12.221.606.970.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.31	13.093.691.030.198	12.221.606.970.243
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.31.1	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	V.31.2	(107.909.666.382)	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	V.31.3	390.298.846.991	390.298.846.991
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	V.31.4	4.146.689.298.589	3.166.695.572.252
421	5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.31.5	-	-
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.31.6	4.612.551.000	4.612.551.000
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.597.277.895.073	15.323.333.645.602

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2019****ĐVT: VND**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.32	8.278.184.716.770	8.153.364.710.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.33	5.223.097.652	1.813.269.863
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.272.961.619.118	8.151.551.440.214
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.34	7.693.511.513.070	7.625.674.047.029
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		579.450.106.048	525.877.393.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.35	427.317.503.747	3.151.829.592.733
22	7. Chi phí tài chính	VI.36	52.902.421.076	43.206.126.928
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.457.123.284	9.926.026.368
25	8. Chi phí bán hàng	VI.37	701.385.052.794	595.078.761.967
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.38	338.940.613.384	459.937.275.106
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.460.477.459)	2.579.484.821.917
31	11. Thu nhập khác	VI.39	3.637.328.741.656	748.782.039.620
32	12. Chi phí khác		210.978.645.239	110.598.301.886
40	13. Lợi nhuận khác		3.426.350.096.417	638.183.737.734
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.339.889.618.958	3.217.668.559.651
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.40	73.447.590.475	134.050.413.342
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.41	(203.725.973)	1.090.690.063
60	17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.266.645.754.456	3.082.527.456.246

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		9.830.099.693.996	11.950.368.228.771
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.205.105.880.349)	(11.415.381.286.360)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(559.303.265.509)	(561.761.881.957)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(20.479.389.282)	(8.691.594.297)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.22	(111.415.990.300)	(41.313.173.344)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.631.060.842.672	2.059.544.772.041
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.724.213.392.703)	(3.425.002.053.548)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.159.357.381.475)	(1.442.236.988.694)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.586.477.947)	(36.213.426.403)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(515.000.000.000)	(573.305.913.657)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		529.632.990.487	573.862.997.411
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.17.3	233.176.753	252.250.946.340
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.952.394.765.052	3.563.860.772.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.932.674.454.345	3.780.455.375.729
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.25;30	1.692.010.918.120	1.088.530.635.733
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.25;30	(1.847.078.380.961)	(838.851.972.142)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.223.111.018.176)	(1.924.253.493.255)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.378.178.481.017)	(1.674.574.829.664)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		395.138.591.853	663.643.557.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	8.583.160.365.833	7.919.427.474.981
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.741.949	89.333.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	8.978.308.699.635	8.583.160.365.833

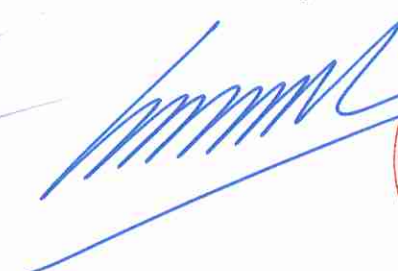
TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2020

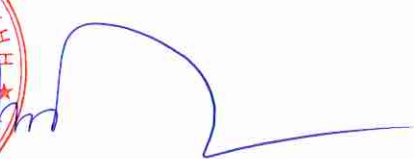
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đồng Thị Tuyết


 Nguyễn Anh Tùng


 Lê Minh Trang


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, sau đây gọi tắt là "SATRA".

Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2019 của SATRA được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn rượu, bia;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp;
- Quảng cáo;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bưu chính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại;
- Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt;
- Bán lẻ bia, rượu;
- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc;
- Bán buôn thẻ cào điện thoại; máy móc, thiết bị bưu chính, viễn thông;
- Bán lẻ thuốc lá nội (thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trấu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Dịch vụ phục vụ thủy thủ và thu mua thủy sản;
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện);
- Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở);
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt; sản xuất thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- Xay xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đối ngoại tệ cho tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ xông hơi khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và suy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm Trụ sở chính; Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết sau đây:

- ❖ **Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty SATRA bao gồm:**

Tên đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc	Địa chỉ
1. Văn phòng Tổng Công ty	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
2. Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền (Phòng Dự án Tổng Công ty)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
3. Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
4. Ban Quản lý Dự án COFIDEC	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

	Tên đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc	Địa chỉ
5.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
6.	Chi nhánh SATRA - Siêu thị Sài Gòn	460 Đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
7.	Chi nhánh SATRA - Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
8.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
9.	Chi nhánh SATRA - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Khu phố 6, Phường 7, Quận 8, TP.HCM
10.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA	58 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP.HCM
11.	Chi nhánh SATRA – SATRA Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp
12.	Chi nhánh SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng (Centre Mall)	C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
13.	Chi nhánh SATRA - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	177 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
14.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Phân phối SATRA	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
15.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS)	455 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
16.	Chi nhánh SATRA – Kho lạnh SATRA	Lô 3, Khu Thương mại Bình Điền, Khu phố 6, Đường Nguyễn Văn Linh, P.7, Q.8, TP.HCM
17.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM
18.	Chi nhánh SATRA – Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Ấp Thạnh An, Xã Trung An, Huyện Củ Chi, TP.HCM
❖	Văn phòng đại diện tại Nhật Bản - Tổng Công ty TM Sài Gòn – TNHH Một thành viên.	

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- ❖ **Hệ thống các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết tại ngày 31/12/2019** (được trình bày theo giá gốc ở chỉ tiêu Đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty) bao gồm:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
Công ty con			
1.	Công ty TNHH May XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55,00%
2.	Công ty CP Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (GEMEXIM JSC)	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55,68%
3.	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67,76%
4.	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP. HCM	51,00%
5.	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh.	99,71%
6.	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Áp An Hòa, huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	90,00%
Công ty liên doanh, liên kết			
1.	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43,35%
2.	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26,43%
3.	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40,00%
4.	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30,00%
5.	Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25,00%
6.	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40,00%
7.	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ , An Giang	25,00%
8.	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	02 Ngô Đức Kế , Quận 1, TP. HCM	40,00%
9.	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	28,13%
10.	Công ty CP XNK Tổng hợp Đầu tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20,00%
11.	Công ty CP TM Tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP.	40,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
		HCM
12. Công ty CP DV TM Thành phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45,00%
13. Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33,83%
14. Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30,00%
15. Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29,00%
16. Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00%
17. Công ty CP KD NS Kiên Giang	Số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30,55%
18. Công ty CP SATRA Thái Sơn	Số 3, đường 3/2, Quận 10, TP. HCM	19,65%
19. Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	Cụm công nghiệp Châu Thành A, Tỉnh Tiền Giang	25,41%
20. Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

SATRA áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

SATRA áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của SATRA được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc (có hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc). Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

SATRA ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi SATRA thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
- Tài sản cố định khác	3 – 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, SATRA có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

TSCĐ vô hình của SATRA được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất SATRA trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà SATRA đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 năm đến 08 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của SATRA hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT trong khung từ 5 năm đến 50 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do SATRA nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà SATRA có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó SATRA nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà SATRA nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày SATRA nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư công cụ vốn của đơn vị khác nhưng SATRA không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT).

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm Vốn thực góp và Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của SATRA sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. SATRA đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. SATRA không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. SATRA đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế

toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	5.299.737.583	14.880.497.659
- Tiền gửi ngân hàng	180.619.827.535	276.522.720.828
- Tiền đang chuyển	4.889.134.517	5.212.133.648
- Các khoản tương đương tiền	8.787.500.000.000	8.286.545.013.698
Cộng	8.978.308.699.635	8.583.160.365.833
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại	6.800.000.000	12.800.000.000
- Trái phiếu	7.640.300.000	15.280.600.000
Cộng	14.440.300.000	28.080.600.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	267.710.634.416	276.364.195.426
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	1.281.039.401	3.791.741.459
- Siêu thị Sài Gòn	657.039.977	1.345.902.265
- Thương xá Tax	640.533.319	377.765.684
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	195.401.164	22.548.195.749
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	24.090.789.607	12.698.700.916
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	2.399.774.602	3.016.888.314
- SATRA Đồng Tháp	37.581.955.534	36.587.477.083
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	2.701.507.838	2.467.186.459
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	54.245.118.418	25.825.662.524
- Trung tâm Phân phối SATRA	9.056.842.764	12.095.627.312
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	8.132.626.428	5.116.302.408
- Kho lạnh SATRA	12.609.347.076	14.962.774.941
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	505.407.432	64.772.000
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	513.408.087	2.456.707.779
Cộng	422.321.426.063	419.719.900.319

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp và nhà thầu... theo dõi tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	169.844.832.972	195.582.138.689
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	384.947.274.240	384.288.750.385
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	-	718.860.000
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	-	65.400.000
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	156.000.000	156.000.000
- Siêu thị Sài Gòn	206.810.456	84.366.197
- Thương xá Tax	11.000.000	49.750.536
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	184.504	563.964
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	1.777.440.026	2.406.342.971

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- Trung tâm Dịch vụ SATRA	74.355.600	-
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	-	24.298.151
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	971.522.375	1.403.080.372
- Trung tâm Phân phối SATRA	16.658.688.157	-
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	3.811.196.984	1.465.875.554
- Kho lạnh SATRA	577.485.000	1.583.890.000
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	8.501.906	131.769.000
Cộng	579.045.292.220	587.961.085.819

5. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác theo dõi tại các Đơn vị:

- Văn phòng Tổng Công ty	74.242.229.614	184.578.158.621
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	17.664.526.508	16.817.117.064
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	15.548.223.474	14.865.315.915
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	25.994.318	1.127.272
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	136.991.395	485.039.055
- Siêu thị Sài Gòn	118.118.851	318.462.379
- Thương xá Tax	5.799.947.112	298.057.462
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	65.926.154	105.553.875
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	145.951.250.071	146.148.075.012
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	1.022.074.248	280.476.668
- SATRA Đồng Tháp	3.000.000	3.000.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	51.419.925	37.856.226
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	38.902.663.362	39.117.568.579
- Trung tâm Phân phối SATRA	10.994.004.285	5.926.691.311
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	9.356.029.476	10.341.788.449
- Kho lạnh SATRA	101.820.000	130.900.000
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	63.404.287	105.823.120
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	189.603.285	120.610.000
Cộng (*)	320.237.226.365	419.681.621.008

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

(*) Trong đó:

- Phải thu về cổ phần hóa	-	581.818.182
- Tạm ứng	3.370.444.507	3.995.763.383
- Ký quỹ, ký cược	32.203.176.978	15.063.205.915
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	87.410.309.589
- Phải thu cổ tức, phải thu lại tiền thuê đất của các tiểu thương và các khoản phải thu khác	284.663.604.880	312.630.523.939
Cộng	320.237.226.365	419.681.621.008

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng tại các Đơn vị của SATRA như sau:

- Văn phòng Tổng Công ty	(231.314.803.551)	(212.010.700.682)
- Siêu thị Sài Gòn	(96.366.294)	-
- Thương xá Tax	(5.240.543.223)	-
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	(2.122.289.939)	(2.872.289.939)
- SATRA Đồng Tháp	(24.663.019.117)	(16.820.851.042)
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	(48.688.401.046)	(48.688.401.046)
- Kho lạnh SATRA	(865.914.894)	-
Cộng	(312.991.338.064)	- (280.392.242.709)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo dõi tại các Đơn vị:

6.1 Văn phòng Tổng Công ty

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty CP Kinh doanh THS Sài Gòn	24.799.354.131	(24.799.354.131)	26.765.067.131	(26.765.067.131)
- Công ty Cổ phần Gentraco	19.648.709.562	(13.754.096.693)	22.838.958.320	(11.419.479.160)
- Công ty CP Quốc Tế C&T	10.006.536.889	(10.006.536.889)	18.424.093.068	(18.424.093.068)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Tâm (Công ty CP Satra Tiền Giang)	3.401.858.300	(3.401.858.300)	3.401.858.300	(3.401.858.300)
- Công ty CP Imexco	2.472.000.000	(2.472.000.000)	2.472.000.000	(2.472.000.000)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty CP Satra Tây Nam	2.000.000.000	-	3.000.000.000	(2.900.000.000)
- Công ty CP Bất động sản Exim	2.250.000.000	(250.000.000)	2.250.000.000	(1.875.000.000)
- Công ty CP TM XNK Hà Tiến	1.657.620.290	(1.657.620.290)	1.657.620.290	(1.657.620.290)
- Công ty TNHH Thái Nguyên 1	82.877.702.821	(82.877.702.821)	82.877.702.821	(82.877.702.821)
- Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	32.766.958.765	(32.766.958.765)	32.766.958.765	(32.766.958.765)
- Công ty TNHH SXTM Vạn Xuân	219.565.420	(219.565.420)	219.565.420	(219.565.420)
- Công ty TNHH MTV Ngọc Đồng III	4.565.401.139	(4.565.401.139)	4.565.401.139	(4.565.401.139)
- Công ty CP Hợp tác KT & XNK Savimex	143.304.933	-	7.833.304.933	(5.483.313.453)
- Công ty TNHH Song Thuận	6.992.000.000	(6.992.000.000)	6.992.000.000	(6.992.000.000)
- Công ty CP Hương Vị Việt	4.036.269.862	(4.036.269.862)	4.036.269.862	(4.036.269.862)
- Công ty CP Vinabico	2.140.722.604	(2.140.722.604)	2.140.722.604	(2.140.722.604)
- CTY TNHH Lương Thực Ngọc Đồng	49.504.400.000	(34.653.080.000)	-	-
- Công ty CP KD Nông Sản Kiên Giang	13.577.458.822	(6.721.636.637)	13.378.828.898	(4.013.648.669)
Cộng	263.059.863.538	(231.314.803.551)	235.620.351.551	(212.010.700.682)

6.2 Trung tâm dịch vụ Satra

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty TNHH Việt Thắng Jean	1.250.000.000	(1.250.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty TNHH Thiết bị Sinh Lộc	463.007.034	(463.007.034)	463.007.034	(463.007.034)
- Công ty TNHH Thiết bị Sáng Việt	409.282.905	(409.282.905)	409.282.905	(409.282.905)
Cộng	2.122.289.939	(2.122.289.939)	2.872.289.939	(2.872.289.939)

6.3 SATRA Đồng Tháp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Công ty CP KD Nông Sản Kiên Giang	35.232.884.453	(24.663.019.117)	36.587.477.083	(16.820.851.042)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

6.4 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Pacific Coral, King	18.540.044.713	(18.540.044.713)	18.540.044.713	(18.540.044.713)
- KTT Enterprise	16.399.500.215	(16.399.500.215)	16.399.500.215	(16.399.500.215)
- Oceans Reserve	11.451.166.688	(11.451.166.688)	11.451.166.688	(11.451.166.688)
- H&T Seafood	800.575.821	(800.575.821)	800.575.821	(800.575.821)
- Lion King Foods	636.312.950	(636.312.950)	636.312.950	(636.312.950)
- Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu	220.207.499	(220.207.499)	220.207.499	(220.207.499)
- Công ty HT Liên doanh Collig-USD	153.669.719	(153.669.719)	153.669.719	(153.669.719)
- Tokyo Y2K Import-Export	138.476.650	(138.476.650)	138.476.650	(138.476.650)
- Công ty Đ.Tư T.Học & Tư vấn XD Phương Nam	69.264.000	(69.264.000)	69.264.000	(69.264.000)
- Lê Văn Trung - Bình Minh	53.592.271	(53.592.271)	53.592.271	(53.592.271)
- Intercont	38.688.507	(38.688.507)	38.688.507	(38.688.507)
- Phạm Văn Nhung – Đắk Nông	31.301.000	(31.301.000)	31.301.000	(31.301.000)
- Bùi Văn Lâm – Đắk Nông	30.819.400	(30.819.400)	30.819.400	(30.819.400)
- Lý Chấn Thành - Vĩnh Châu	20.336.420	(20.336.420)	20.336.420	(20.336.420)
- Niche Trading Co.,Ltd	17.659.596	(17.659.596)	17.659.596	(17.659.596)
- Trầm Lành Sử - Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	16.601.220	(16.601.220)	16.601.220	(16.601.220)
- Nguyễn An Khương	16.155.000	(16.155.000)	16.155.000	(16.155.000)
- DNTN Mỹ Linh- Thị xã Trà Vinh	12.503.093	(12.503.093)	12.503.093	(12.503.093)
- Công ty CP Tư vấn & Dịch vụ Phát triển nghề Cá	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
- Trần Quốc Cường -Long An	8.366.265	(8.366.265)	8.366.265	(8.366.265)
- Nguyễn Văn Đo - Lộc Ninh	6.646.000	(6.646.000)	6.646.000	(6.646.000)
- Phạm Tấn Thuyền -Vĩnh Hưng	4.972.140	(4.972.140)	4.972.140	(4.972.140)
- Trần Đình Hạnh - Cát Tiên	3.049.390	(3.049.390)	3.049.390	(3.049.390)
- Nguyễn Ngọc Hà - Di Linh, Lâm Đồng	2.202.200	(2.202.200)	2.202.200	(2.202.200)
- Gara Tám Triệu	1.785.000	(1.785.000)	1.785.000	(1.785.000)
- Phạm Hồng Phong -Long An	1.698.564	(1.698.564)	1.698.564	(1.698.564)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ phải thu	Dự phòng	Nợ phải thu	Dự phòng
- Asuzac Foods-Vnd	1.195.080	(1.195.080)	1.195.080	(1.195.080)
- Cửa hàng TM Thực phẩm Rau quả An toàn	855.005	(855.005)	855.005	(855.005)
- Nguyễn Hữu Kiểm - Cát Tiên	599.340	(599.340)	599.340	(599.340)
- Nguyễn Thị Phương - Tam Bình	157.300	(157.300)	157.300	(157.300)
Cộng	48.688.401.046	(48.688.401.046)	48.688.401.046	(48.688.401.046)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1.558.381.037
- Nguyên liệu, vật liệu	8.942.626.415	5.893.504.888
- Công cụ, dụng cụ	10.222.656.477	4.962.538.766
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.051.137.487	116.663.640.544
- Thành phẩm	90.461.438.056	85.058.953.098
- Hàng hoá	548.915.698.156	581.418.411.492
- Hàng gửi bán	-	5.778.503.400
Cộng	664.593.556.591	801.333.933.225

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác có thời gian phân bổ trong 12 tháng. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn theo dõi tại các Đơn vị của SATRA như sau:

- Văn phòng Tổng Công ty	465.709.035	3.168.874.856
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	-	1.650.000
- Siêu thị Sài Gòn	155.360.398	108.479.182
- Thương xá Tax	-	40.313.131
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	168.895.462	313.106.796
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	104.324.720	71.168.440
- SATRA Đồng Tháp	71.696.557	253.239.809
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	119.564.681	326.169.519

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	2.868.184.180	1.607.117.203
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	34.109.700.832	16.634.026.359
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	286.069.878	184.701.826
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	543.560.770	255.454.297
Cộng	38.893.066.513	22.964.301.418

9. Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	328.812.844.913	245.850.191.048
- SATRA Đồng Tháp	1.203.424.845	1.203.497.039
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	-	379.130.807
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	16.838.531.681	9.885.715.022
- Trung tâm Phân phối SATRA	-	1.288.510.441
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	-	924.476.380
Cộng	346.854.801.439	259.531.520.737

10. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách lớn hơn số thuế phải nộp cho Nhà nước:

- Thuế Xuất, nhập khẩu	997.816	9.179.848
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.073.030.534	1.188.489.459
- Các loại thuế khác	29.109.393.477	93.132.676.812
Cộng	31.183.421.827	94.330.346.119

11. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn cho các nhà cung cấp theo dõi tại các Đơn vị:

- Thương xá Tax	5.480.727.800	5.480.727.800
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	710.000.000	760.000.000
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	6.508.000	6.508.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	30.000.000	60.000.000
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.317.000.000	5.000.000
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	16.127.164.000	16.217.564.000
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	421.584.000	670.907.600
Cộng	24.092.983.800	23.200.707.400

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TS Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.042.928.922.729	613.487.361.688	58.135.146.224	85.546.651.412	47.359.993.859	1.847.458.075.912
Mua trong năm	913.939.704	10.323.275.051	2.005.000.000	9.911.167.180	5.786.914.326	28.940.296.261
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.530.962.868	40.663.605.861	-	-	-	46.194.568.729
Phân loại lại nhóm TSCĐ, chuyển sang CCDC	(40.032.721.900)	2.947.756.977	-	(21.107.531.244)	(41.378.715.017)	(99.571.211.184)
Tặng khác do biếu tặng (dự án Lifsap)	-	24.119.436.906	-	-	-	24.119.436.906
Giảm do bán giao cho cơ quan quản lý	(14.643.631.746)	-	-	-	-	(14.643.631.746)
Thanh lý, nhượng bán	-	(66.436.000)	-	-	-	(66.436.000)
Tăng, giảm khác do điều chỉnh giá trị theo quyết toán dự án hoàn thành	(21.161.192.763)	386.151.298	-	(192.489.782)	(97.129.450)	(21.064.660.697)
Số cuối năm	973.536.278.892	691.861.151.781	60.140.146.224	74.157.797.566	11.671.063.718	1.811.366.438.181

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Giá trị hao mòn								
Số đầu năm	275.069.949.258	193.516.864.011	31.888.426.100	43.409.157.196	18.315.492.620	562.199.889.185		
Khấu hao trong năm	51.907.608.392	51.676.486.565	6.269.571.281	8.676.760.164	1.219.071.306	119.749.497.708		
Phân loại lại nhóm TSCĐ, chuyển sang CCDC	14.066.885.017	(14.584.457.252)	52.383.137	(6.093.496.824)	(15.009.291.561)	(21.567.977.483)		
Giảm do bán giao cho cơ quan quản lý	(5.557.556.883)	-	-	-	-	(5.557.556.883)		
Thanh lý, nhượng bán	-	(66.436.000)	-	-	-	(66.436.000)		
Số cuối năm	335.486.885.784	230.542.457.324	38.210.380.518	45.992.420.536	4.525.272.365	654.757.416.527		
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	767.858.973.471	419.970.497.677	26.246.720.124	42.137.494.216	29.044.501.239	1.285.258.186.727		
Tại ngày cuối năm	638.049.393.108	461.318.694.457	21.929.765.706	28.165.377.030	7.145.791.353	1.156.609.021.654		
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
Tại ngày đầu năm	56.584.781.362	27.450.425.539	12.956.978.319	22.388.059.502	1.243.288.555	120.623.533.277		
Tại ngày cuối năm	58.186.320.042	27.885.561.370	15.134.960.797	23.718.966.593	1.244.634.655	126.170.443.457		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

13. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Chi tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	79.989.246.887	4.825.338.000	29.648.686.516	114.463.271.403
Đầu tư, mua sắm	-	-	2.937.825.400	2.937.825.400
Số cuối năm	79.989.246.887	4.825.338.000	32.586.511.916	117.401.096.803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	12.456.717.400	4.825.338.000	14.722.386.538	32.004.441.938
Khấu hao trong năm	1.766.430.082	-	6.129.994.922	7.896.425.004
Số cuối năm	14.223.147.482	4.825.338.000	20.852.381.460	39.900.866.942
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	67.532.529.487	-	14.926.299.978	82.458.829.465
Tại ngày cuối năm	65.766.099.405	-	11.734.130.456	77.500.229.861
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
Tại ngày đầu năm	-	4.825.338.000	2.242.280.273	7.067.618.273
Tại ngày cuối năm	-	4.825.338.000	2.277.280.273	7.102.618.273

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cơ sở hạ tầng và tòa nhà đang kinh doanh hoạt động cho thuê. Tình hình khấu hao của các Bất động sản trong năm như sau:

Chi tiêu	Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Trung tâm Dịch vụ SATRA	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	484.325.355.487	42.525.046.971	526.850.402.458
XDCB trong năm	13.618.181.818	-	13.618.181.818
Tăng do được tặng (dự án Lifsap)	22.426.191.197	-	22.426.191.197
Số cuối năm	520.369.728.502	42.525.046.971	562.894.775.473

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Chỉ tiêu	Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Trung tâm Dịch vụ SATRA	Tổng cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	142.948.077.565	34.641.009.449	177.589.087.014
Khấu hao trong năm	11.933.087.400	1.848.380.275	13.781.467.675
Số cuối năm	154.881.164.965	36.489.389.724	191.370.554.689
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	341.377.277.922	7.884.037.522	349.261.315.444
Tại ngày cuối năm	365.488.563.537	6.035.657.247	371.524.220.784
Nguyên giá BĐSĐT khấu hao hết còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm	3.302.027.270	8.313.847.406	11.615.874.676
Tại ngày cuối năm	3.302.027.270	8.313.847.406	11.615.874.676

15. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí đầu tư Dự án Tân Thành, Quận Tân Phú, TPHCM.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình và hạng mục đang đầu tư xây dựng dở dang được theo dõi tại các Đơn vị:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	1.278.308.112	967.148.112
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền (Dự án Bình Điền, Satra Tax - Plaza)	729.416.103.909	646.036.392.315
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	7.922.001.691	74.074.337.093
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC (Nhà máy CB Nông thủy sản XK)	-	4.875.403.919
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	576.532.456	576.532.456
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	169.192.204	1.710.271.490
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	510.607.272	2.017.560.682
Cộng	739.872.745.644	730.257.646.067

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

17. Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
17.1	Đầu tư vào công ty con	773.697.780.000	(62.769.587.389)	773.697.135.079	(71.787.132.835)
17.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	806.654.684.150	(28.860.409.217)	806.654.684.150	(39.176.756.596)
17.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	453.541.982.554	(225.582.056.637)	453.775.159.307	(191.871.867.020)
	Cộng	2.033.894.446.704	(317.212.053.243)	2.034.126.978.536	(302.835.756.451)

17.1 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết trên 50%, bao gồm:

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
-	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	107.442.000.000	-	107.441.355.079	(6.019.567.450)
-	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3	5.406.000.000	-	5.406.000.000	-
-	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	548.298.780.000	-	548.298.780.000	-
-	Công ty CP Vật tư Tổng hợp TPHCM (GEMEXIM JSC)	18.096.000.000	-	18.096.000.000	-
-	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	(61.928.566.997)	90.000.000.000	(63.697.192.225)
-	Công ty TNHH May XK Tân Châu	4.455.000.000	(841.020.392)	4.455.000.000	(2.070.373.160)
	Cộng	773.697.780.000	(62.769.587.389)	773.697.135.079	(71.787.132.835)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 20% đến dưới 50%, bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP BH Điện Máy SG (Seaco)	10.150.000.000	-	10.150.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre	29.250.000.000	-	29.250.000.000	-
- Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	7.930.000.000	-	7.930.000.000	-
- Công ty CP DV TM Thành phố (CISTRA)	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP XNK TH Đầu tư (Imexco)	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
- Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang	16.744.187.700	(4.938.608.611)	16.744.187.700	(4.938.608.611)
- Công ty CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP KD Thủy Hải Sản	26.402.380.000	(15.841.588.000)	26.402.380.000	(26.402.380.000)
- Công ty CP TM DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty CP TM DV Sài Gòn	9.312.600.000	-	9.312.600.000	-
- Công ty CP TM Tổng hợp SG (GETRA)	7.280.000.000	-	7.280.000.000	-
- Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty CP Bình Điền	130.500.000.000	(871.188.101)	130.500.000.000	(1.159.776.356)
- Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH TM SG Song Kim	55.300.000.000	(896.560.093)	55.300.000.000	(363.527.217)
- Công ty CP SATRA Thái Sơn	5.800.000.000	(312.464.412)	5.800.000.000	(312.464.412)
- Công ty TNHH Nhà máy Bía VN	398.772.927.449	-	398.772.927.449	-
- Công ty TNHH TM SG An Giang	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Công ty TNHH Bía và Nước giải khát VN	42.332.589.001	-	42.332.589.001	-
Cộng	806.654.684.150	(28.860.409.217)	806.654.684.150	(39.176.756.596)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu của đơn vị đầu tư. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Công ty CP Ánh Dương VN	130.203.000.000	(72.740.790.000)	130.203.000.000	(34.611.660.000)
- Công ty CP Cao su TPHCM	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Cung ứng Tàu Biển Sài Gòn	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Công ty CP BĐS Exim (EXIMLAND)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT DV Dân Sinh	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty CP ĐT Hải Đăng	5.043.343.948	(4.187.466.569)	5.276.520.701	(4.187.466.569)
- Công ty CP Đầu tư Y tế SG	38.637.160.000	(38.612.604.712)	38.637.160.000	(38.612.604.712)
- Công ty CP THS SG-Cao Lãnh	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn (AGREX)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP KVG N Ngoại thương	20.170.715.000	-	20.170.715.000	-
- Công ty CP Kinh Đô	8.035.914.000	(281.412.950)	8.035.914.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.131.859.606	(109.259.782.406)	162.131.859.606	(113.944.650.006)
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	579.990.000	-	579.990.000	(15.485.733)
- TCT Bia Rượu Nước GK SG (Sabeco)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Cộng	453.541.982.554	(225.582.056.637)	453.775.159.307	(191.871.867.020)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
Năm 2019

18. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	7.758.605.847	5.293.994.519
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	312.463.610	344.239.562
- Siêu thị Sài Gòn	1.359.732.595	1.107.315.446
- Thương xá Tax	605.891.148	-
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	4.530.083.958	10.635.908.205
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	4.510.086.505	6.269.666.055
- SATRA Đồng Tháp	910.750.900	955.384.566
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	607.043.745	662.457.895
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	82.072.794	1.722.410.224
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	277.343.299.576	137.675.850.251
- Kho lạnh SATRA	8.137.091.405	6.392.949.807
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	1.439.632.087	6.163.647.242
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	6.096.979.885	7.340.613.988
Cộng	313.693.734.055	184.564.437.760

19. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ khoản tiền thuê đất trích trước của SATRA tạm thời chưa được tính vào chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	669.868.885	1.760.558.948
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	469.448.322	669.868.885
- Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(265.722.349)	(1.760.558.948)
Số cuối năm	873.594.858	669.868.885

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ và hàng hóa, nhà thầu được theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	1.819.823.092	23.804.257.487
- Ban chỉ đạo Dự án Bình Điền	19.955.604.843	31.342.658.379
- Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART)	30.926.264.997	101.875.188.943
- Ban Quản lý Dự án COFIDEC	1.162.044.360	9.634.175.644
- Trung tâm phát triển Địa ốc (SATRA REAL)	32.510.150	32.510.150
- Siêu thị Sài Gòn	21.064.912.956	21.635.461.468
- Thương xá Tax	16.994.767.668	13.364.239.617
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	2.530.276.618	17.858.765.920
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	27.143.264.768	8.530.694.894
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	46.974.799	46.974.799
- SATRA Đồng Tháp	-	3.235.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	22.093.304.830	18.555.114.509
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	44.603.382.458	32.882.877.515
- Trung tâm Phân phối SATRA	45.109.234.038	64.727.593.986
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	135.982.491.026	153.004.391.741
- Kho lạnh SATRA	1.797.467.526	1.713.001.756
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	1.809.057.286	2.504.228.797
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	9.510.282.891	8.522.733.880
Cộng	382.581.664.306	510.038.104.485

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản người mua trả tiền trước theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

- Văn phòng Tổng Công ty	6.240.000.000	8.390.909.500
- Siêu thị Sài Gòn	45.118.500	65.512.000
- Thương xá Tax	161.366.380	320.512.867
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	2.339.837.724	-
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	17.383.750	4.031.118

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- SATRA Đồng Tháp	60.000.000	60.000.000
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	703.262.000	61.370.126
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.009.297.407	1.123.474.374
- Trung tâm Phân phối SATRA	1.740.408.033	-
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	109.916.000	363.684.500
- Kho lạnh SATRA	33.175.408	57.533.079
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	140.434.427	178.308.000
Cộng	12.600.199.629	10.625.335.564

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	(255.594.273.425)	(41.168.633.408)	41.779.943.401	(338.542.850.234)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.992.521.623	23.992.521.623	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	5.779.170.930	5.779.170.930	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	(9.179.848)	19.222.420.670	19.214.238.638	(997.816)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.364.249.047	73.447.590.475	111.415.990.300	47.395.849.222
- Thuế Thu nhập cá nhân	(989.778.465)	9.585.220.077	10.320.649.183	(1.725.207.571)
- Thuế Tài nguyên	53.064.545	620.971.511	621.869.302	52.166.754
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	205.887.788.351	196.948.917.586	401.836.717.515	999.988.422
- Thuế Bảo vệ môi trường	-	41.582.176.000	41.582.176.000	-
- Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách	(46.659.544.260)	2.144.292.324.203	2.126.657.018.176	(29.024.238.233)
- Các loại thuế khác phải nộp	103.249.817	3.424.012.607	3.122.687.942	404.574.482
Cộng	(11.844.424.238)	2.477.726.692.274	2.786.322.983.010	(320.440.714.974)

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	342.017.442.618	57.597.508.292
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số V.9)	(259.531.520.737)	(346.854.801.439)
- Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.10)	(94.330.346.119)	(31.183.421.827)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế đầu ra : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng xăng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Thuế Bảo vệ môi trường

Mức thuế Bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, cụ thể như sau:

- Xăng (trừ etanol) và Nhiên liệu bay: 3.000 đồng/lít.
- Dầu diesel: 1.500 đồng/lít.
- Dầu mazut, dầu nhờn: 900 đồng/lít.
- Mỡ nhờn: 900 đồng/kg.

Theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành về biểu thuế Bảo vệ môi trường ngày 10/3/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2015.

Tiền thuê đất

Kê khai và nộp theo Thông báo của Cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

23. Phải trả người lao động

Tổng Công ty xác định Quỹ lương năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ lương năm 2019 được tính dựa trên cơ sở so sánh với đơn giá tiền lương thực hiện năm 2018 do Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016, năm 2017 và năm 2018 vẫn đang trong quá trình chờ Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Tiền lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động tại các Đơn vị của SATRA:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Tổng Công ty	611.188.051.473	557.003.554.323
- Siêu thị Sài Gòn	2.441.196.245	406.982.531
- Thương xá Tax	1.025.131.919	21.650.918
- Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ	1.447.725.773	98.797.300
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	9.806.586.591	3.437.218.444
- Trung tâm Dịch vụ SATRA	51.384.818	-
- SATRA Đồng Tháp	-	10.908.865
- Trung tâm TM SATRA đường Phạm Hùng	1.367.055.220	5.062.904
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	4.126.842.921	2.103.986.511
- Trung tâm Phân phối SATRA	953.092.532	33.419.726
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS	5.474.233.034	751.564.157
- Kho lạnh SATRA	844.718.931	298.361.221
- Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B)	1.022.143.145	10.695.102
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.480.035.979	165.217.945
Cộng	641.228.198.581	564.347.419.947

24. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	10.471.000
- Kinh phí công đoàn	433.929.108	643.256.600
- Bảo hiểm xã hội	2.803.572	54.251.522
- Bảo hiểm y tế	5.918.486	5.708.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.972.829	1.879.689
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.711.913.960	32.875.366.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.092.190.738	48.995.431.351
Cộng	81.248.728.693	82.586.365.669

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tình hình nợ vay theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP				
- Ngoại Thương Việt Nam (Vay VND)	-	917.242.607.000	(917.242.607.000)	-
Ngân hàng TMCP				
- Ngoại Thương Việt Nam (Vay USD)	361.725.605.108	[*] 730.912.908.260	(817.552.005.108)	275.086.508.260
Cộng	361.725.605.108	1.648.155.515.260	(1.734.794.612.108)	275.086.508.260

[*] Trong đó tăng do đánh giá lại tỷ giá nợ vay gốc USD cuối năm là 745.508.260 Đồng.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM như sau:

- Hợp đồng vay : Hợp đồng cấp tín dụng số 0086/1828/N-CTD, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0086/1828/N-KD/01, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 0086/1828/N-LC/01, Thỏa thuận bảo lãnh theo hạn mức số 0086/1828/N-BL/01 ngày 11/09/2018
- Mục đích vay : Cho vay theo hạn mức; Chiết khấu theo hạn mức; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3. Thực hiện bao thanh toán theo quy định
- Hạn mức tín dụng : 800.000.000.000 Đồng
- Đồng tiền vay : VND và USD
- Thời hạn cấp Hạn mức cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực
- Lãi suất : Áp dụng lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ
- Số dư tại 31/12/19 : 275.086.508.260 Đồng tương đương USD 11,846,964.18

26. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	203.391.332.479	272.683.840.172
- Quỹ phúc lợi	168.398.256.791	159.990.249.028
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành QL	2.463.235.587	2.072.221.975
Cộng	374.252.824.857	434.746.311.175

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

27. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Tình hình tăng giảm quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	(14.970.375.017)	(14.970.375.017)
- Trích lập trong năm	4.996.331.700	651.403.200
- Sử dụng quỹ bình ổn trong năm (Kết chuyển giảm giá vốn xăng dầu)	(12.245.474.934)	(651.403.200)
Cộng	(22.219.518.251)	(14.970.375.017)
	Số cuối năm	Số đầu năm

28. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	592.536.674.579	600.698.181.406
---	------------------------	------------------------

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng dài hạn theo dõi tại Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền.

29. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.982.513.962	17.393.222.463
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.277.029.384	76.949.106.976
Cộng	52.259.543.346	94.342.329.439

30. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Số đầu năm	67.682.857.733
- Vay trong năm	44.600.911.120
- Trả nợ vay trong năm	(112.283.768.853)
Số cuối năm	-

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM được theo dõi tại Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ, các nội dung chủ yếu của khoản vay như sau:

- Hợp đồng : Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 12/1728/D-DADN1
- Ngày : 28/11/2017
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí liên quan việc đầu tư dự án Centremall Củ Chi
- Hạn mức tín dụng : 143.000.000.000 VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

- Thời hạn cho vay : 120 tháng
- Lãi suất : Năm thứ nhất = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của bốn ngân hàng (Vietcombank + Vietinbank + Agribank + BIDV) cộng biên độ 1.5%/năm. Đối với thời gian cho vay còn lại, lãi suất cho vay bằng Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của bốn ngân hàng (Vietcombank + Vietinbank + Agribank + BIDV) cộng biên độ 2.5%/năm
- Tài sản đảm bảo : Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị hình thành trong dự án Centremall Củ Chi

31. Vốn chủ sở hữu

		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	Năm trước				
31.1	Vốn góp của chủ sở hữu	8.660.000.000.000	-	-	8.660.000.000.000
31.2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	-	-	390.298.846.991
31.3	Quỹ đầu tư phát triển	2.241.937.335.378	924.758.236.874	-	3.166.695.572.252
31.4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	2.748.657.381	384.220	2.749.041.601	-
31.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3.082.527.456.246	3.082.527.456.246	-
31.6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.612.551.000	-	-	4.612.551.000
	Cộng	11.299.597.390.750	4.007.286.077.340	3.085.276.497.847	12.221.606.970.243
	Năm nay				
31.1	Vốn góp của chủ sở hữu	8.660.000.000.000			8.660.000.000.000
31.2	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	107.909.666.382	(107.909.666.382)
31.3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.298.846.991	-	-	390.298.846.991
31.4	Quỹ đầu tư phát triển	3.166.695.572.252	979.993.726.337	-	4.146.689.298.589
31.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3.266.645.754.456	3.266.645.754.456	-
31.6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.612.551.000	-	-	4.612.551.000
	Cộng	12.221.606.970.243	4.246.639.480.793	3.374.555.420.838	13.093.691.030.198

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

31.2 Vốn khác của chủ sở hữu

- Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN vào Ngân sách Nhà nước	(96.454.000.000)
- Bàn giao TSCĐ (nhà) cho cơ quan Nhà nước	(11.455.666.382)
Số cuối năm	(107.909.666.382)

31.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản của các Công ty con để thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước.

31.4 Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	3.166.695.572.252	2.241.937.335.378
- Tăng do phân phối lợi nhuận năm nay	979.993.726.337	904.877.675.170
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2018 theo BBKT thuế	-	19.880.561.704
Số cuối năm	4.146.689.298.589	3.166.695.572.252

31.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được Công ty phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp:

- Số đầu năm	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	3.266.645.754.456	3.082.527.456.246
- Phân phối lợi nhuận năm nay	(3.266.645.754.456)	(3.082.527.456.246)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(979.993.726.337)	(924.758.236.874)
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	(403.013.612)	(472.989.501)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(141.956.690.304)	(130.350.848.292)
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	(2.144.292.324.203)	(2.026.945.381.579)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	-	-

31.6 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được nhận từ ngân sách để thực hiện Dự án Trung tâm thương mại Bình Điền.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

		ĐVT: VND	
		Năm nay	Năm trước
32.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
-	Doanh thu bán hàng hóa	6.801.793.046.579	6.317.697.703.773
-	Doanh thu bán các thành phẩm	863.549.961.788	1.307.357.466.479
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.863.566.975	495.077.314.295
-	Doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng	34.978.141.428	33.232.225.530
	Cộng	8.278.184.716.770	8.153.364.710.077
33.	Các khoản giảm trừ doanh thu		
-	Chiết khấu thương mại	719.841.912	432.727.203
-	Hàng bán bị trả lại	4.503.255.740	984.186.158
-	Giảm giá hàng bán	-	396.356.502
	Cộng	5.223.097.652	1.813.269.863
34.	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.528.717.736.958	6.056.778.711.062
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán	827.564.714.145	1.270.334.613.093
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	328.378.580.335	287.754.093.021
-	Giá vốn hoạt động cho thuê VP, mặt bằng	8.850.481.632	9.140.831.893
-	Giá vốn khác	-	1.665.797.960
	Cộng	7.693.511.513.070	7.625.674.047.029
35.	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	402.635.086.753	568.155.475.571
-	Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	993.020.487	107.924.756.900
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.452.800.374.600
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	3.107.429.157	4.553.683.524
-	Chiết khấu thanh toán	19.637.337.934	16.894.778.300
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	944.629.416	1.500.523.838
	Cộng	427.317.503.747	3.151.829.592.733

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2019

36. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	34.457.123.284	9.926.026.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.777.562.841	6.808.463.478
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	14.376.296.792	24.193.880.717
- Chi phí tài chính khác	1.291.438.159	2.277.756.365
Cộng	52.902.421.076	43.206.126.928

37. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	230.708.767.609	204.778.233.660
- Chi phí vật liệu, bao bì	25.091.062.243	29.198.369.861
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.497.729.419	20.886.156.986
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.395.574.749	24.022.499.740
- Chi phí bảo hành	3.210.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.621.602.038	204.036.679.922
- Chi phí bằng tiền khác	54.067.106.736	112.156.821.798
Cộng	701.385.052.794	595.078.761.967

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	113.370.122.560	162.737.792.719
- Chi phí vật liệu quản lý	509.979.589	777.514.284
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.826.144.535	6.339.050.852
- Chi phí khấu hao TSCĐ	29.611.500.026	42.026.424.820
- Thuế, phí và lệ phí	25.806.643.097	82.282.305.319
- Chi phí dự phòng	31.733.180.461	38.426.316.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.239.592.800	41.169.114.977
- Chi phí bằng tiền khác	85.843.450.316	86.178.755.879
Cộng	338.940.613.384	459.937.275.106

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

39. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	19.090.909
- Thu vi phạm hợp đồng	7.506.807.477	3.563.851.064
- TSCĐ dự án Liftsáp nhận biếu tặng	46.545.628.103	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (Nghị định số 32/2018/NĐ-CP)	3.463.899.735.702	628.528.834.215
- Thu hỗ trợ, thưởng doanh số và các khoản khác	119.376.570.374	116.670.263.432
Cộng	3.637.328.741.656	748.782.039.620

40. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.339.889.618.958	3.217.668.559.651
- Cộng (+) chi phí không được trừ	492.576.680.864	533.912.715.876
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	(3.465.228.347.447)	(3.081.329.208.815)
- Tổng thu nhập tính thuế	367.237.952.375	670.252.066.712
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.447.590.475	134.050.413.342

41. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ các khoản tiền thuê đất trích trước tạm thời chưa tính thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại (do Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm)	265.722.349	1.760.558.948
- Giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (do ghi nhận Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm)	(469.448.322)	(669.868.885)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(203.725.973)	1.090.690.063

32-C
TY
HỮU
ĐÁN
VIỆ
T.P.V

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP SXTMDV Satra Cati	6.916.149.932	6.916.149.932

2. Thông tin so sánh

Căn cứ Biên bản Kiểm tra thuế cho thời kỳ năm 2018, SATRA đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018, do đó một số chỉ tiêu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố và trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2019, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố
A. Bảng cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	332.271.311.419	87.410.309.589	419.681.621.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.235.923.336.013	87.410.309.589	15.323.333.645.602
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	274.487.694.733	67.529.747.885	342.017.442.618
- Quỹ đầu tư phát triển	3.146.815.010.548	19.880.561.704	3.166.695.572.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.235.923.336.013	87.410.309.589	15.323.333.645.602
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu hoạt động tài chính	3.064.419.283.144	87.410.309.589	3.151.829.592.733
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.130.258.250.062	87.410.309.589	3.217.668.559.651
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	112.908.642.765	21.141.770.577	134.050.413.342
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.016.258.917.234	66.268.539.012	3.082.527.456.246

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	Công ty con
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	Công ty liên kết
- Công ty CP TM DV Cần Giờ	Công ty liên kết

Giao dịch trong năm và số dư nợ cuối năm với các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)				
Phải thu phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	(1.018.276.863)	-	-	(1.018.276.863)
Phải thu cổ tức	-	27.414.939.000	27.414.939.000	-
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng				
Phải thu tiền bán hàng	81.794.000.000	180.530.738.755	166.239.827.248	96.084.911.507
Phải trả tiền mua hàng	(63.473.636.600)	438.602.427.186	390.974.780.986	(15.845.990.400)
- Công ty TNHH Nhà máy Bia VN				
Phải thu tiền bán hàng	31.962.868.550	246.552.434.596	222.181.951.516	56.333.351.630
Phải thu cổ tức	-	2.600.000.000.000	2.600.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN				
Phải thu cổ tức	-	800.750.000.000	800.750.000.000	-
- Công ty CP TM DV Cần Giờ				
Phải thu tiền bán hàng	(1.310.501.500)	2.137.257.108.791	2.135.946.607.291	-
Phải thu cổ tức	-	5.600.000.000	5.600.000.000	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2019

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các Thông tư, văn bản luật ban hành trong năm 2019 sau đây:

- Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2019 và năm tài chính 2019.
- Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14/11/2019.

TP.HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đồng Thị Tuyết

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang